

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2015/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 03 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định chính sách Khuyến công trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính Phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 Quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 Hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 389/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2015 của HĐND tỉnh Điện Biên Nghị quyết về việc quy định chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 10a/2010/QĐ-UBND ngày 29/7/2010 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành Quy định khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mùa A Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chính sách Khuyến công trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UB, ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Chính sách này quy định nội dung và mức chi, nguồn kinh phí sử dụng để khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (sau đây gọi chung là hoạt động khuyến công).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân đầu tư, sản xuất công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên (gọi chung là cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động dịch vụ khuyến công gọi là Tổ chức dịch vụ khuyến công; Tổ chức dịch vụ khuyến công phải có đủ năng lực để triển khai thực hiện các dịch vụ khuyến công theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Nội dung hoạt động khuyến công

Nội dung hoạt động khuyến công được quy định tại Điều 4 Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công.

Điều 4. Những ngành, nghề, lĩnh vực được hưởng chính sách khuyến công

- a) Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và chế biến thực phẩm.
- b) Sản xuất hàng công nghiệp tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu;
- c) Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn.
- d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

đ) Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

e) Khai thác, chế biến khoáng sản. Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ sản xuất gạch đất nung).

g) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Tổ chức, cá nhân để được hưởng hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Đề án, dự án khuyến công phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Điện Biên;

b) Ngành, nghề phù hợp với danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công và nội dung đề nghị hỗ trợ phù hợp với nội dung chỉ hoạt động khuyến công;

c) Nhiệm vụ, đề án, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

d) Đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ);

e) Có cam kết chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ;

f) Có đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 10 của quy định này.

Điều 6. Nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên, theo thứ tự

a) Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Các huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định tại Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 2 năm 2013 của Thủ Tướng Chính Phủ;

c) Các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

d) Các địa bàn khác.

2. Ngành nghề ưu tiên

a) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đã được cấp giấy chứng nhận; sản phẩm thuộc chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chế biến nông-lâm-thủy sản; công nghiệp

khai thác và chế biến khoáng sản; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp;

b) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ (theo quy định tại Quyết định 1483/QĐ-TTg ngày 28/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

3. Nguyên tắc xét ưu tiên

a) Ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề;

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không xét thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề mà xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án;

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Nội dung chi và mức chi hỗ trợ đối với hoạt động khuyến công

Quy định một số nội dung chi và mức chi cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp

Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tại các địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (theo quy định của Chính Phủ) bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới. Nội dung gồm: Hỗ trợ xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% tổng chi phí các nội dung trên, nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

Đối với các cơ sở sản xuất đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập. Nội dung chi gồm: hoàn chỉnh dây chuyền thiết bị; tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

4. Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trong và ngoài nước; tổ chức gian hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tham gia hội chợ, triển lãm.

a) Cơ sở sản xuất tham gia hội chợ, triển lãm trong nước, ngoài nước được hỗ trợ 80% tiền thuê gian hàng.

b) Các tổ chức tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công tham gia hội chợ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề được hỗ trợ 100% chi phí, gồm: Khảo sát; thuê gian hàng, mặt bằng; thiết kế, thiết bị trang trí, bảng hiệu, tờ rơi quảng cáo; vận chuyển sản phẩm trưng bày; hoạt động ban tổ chức gian hàng hội chợ (chi phí đi lại, chỗ nghỉ, phụ cấp lưu trú, tiền làm thêm giờ cho cán bộ tham gia hội chợ).

c) Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong nước và nước ngoài: Hỗ trợ 100% chi phí thuê mặt bằng, gian hàng, thông tin tuyên truyền và hoạt động của ban tổ chức hội chợ.

5. Tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước:

a) Tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm ngoài nước

- Mức hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm nước ngoài là 100% chi phí vé máy bay. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp đi tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm ngoài nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Mức chi áp dụng theo Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh Điện Biên, chế độ chi tiêu tiếp khách trong nước và chế độ đi công tác ngắn hạn tại nước ngoài.

b) Tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước:

- Hỗ trợ 100% chi phí; gồm: Thuê phương tiện hoặc chi phí tàu, xe, vé máy bay; thuê chỗ ở; phụ cấp lưu trú; tổ chức hội thảo, trao đổi kinh nghiệm và các chi phí khác.

- Mức chi theo Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc ban hành chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

- Nội dung gồm: Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện; tổ chức bình chọn; công bố và trao giải (thực hiện theo Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương).

- Mức chi: Không quá 100 triệu đồng/lần bình chọn cấp tỉnh, 30 triệu đồng/lần bình chọn cấp huyện.

7. Xây dựng, đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm; thiết kế mới, cải tiến mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

a) Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm:

- Nội dung gồm: Thiết kế logo và đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu, kiểu dáng sản phẩm; thiết kế bao bì, nhãn mác các sản phẩm chính; sản xuất thử bao bì, nhãn mác.

- Mức chi: Hỗ trợ 50% tổng chi phí các nội dung trên, nhưng không quá 35 triệu đồng/sản phẩm.

b) Thiết kế mới, cải tiến mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp.

- Nội dung gồm: Thiết kế; nguyên nhiên vật liệu, nhân công sản xuất thử.

- Mức chi: Hỗ trợ tối đa 50% tổng chi phí các nội dung trên, nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

8. Chi hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn thuê tư vấn trong các lĩnh vực: lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ 50% chi phí thuê tư vấn, nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

9. Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương.

Mức chi phí 100% chi phí thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

10. Chi hỗ trợ thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp cấp tỉnh: Hỗ trợ 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng cho một hội, hiệp hội.

11. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí hình thành cụm liên kết nhưng không vượt quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

12. Hỗ trợ tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động.

Nội dung chi, định mức chi hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề thực hiện theo quy định của UBND tỉnh Điện Biên về mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho từng nghề (các nghề chưa có quy định cụ thể thì áp dụng theo nhóm ngành, nghề tương tự).

13. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chi tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp:

- Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp;

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 2.000 triệu đồng/cụm công nghiệp;

14. Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: Hỗ trợ 30% tổng chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

15. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công; chỉ đạo phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng làng nghề của cấp tỉnh, cấp huyện, xã.

Nội dung chi gồm: Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn; nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp; chi thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công; xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm. Mức chi theo quy định hiện hành và theo đề án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

16. Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư số: 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của Liên Bộ Tài Chính- Bộ Công Thương hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

17. Quản lý chương trình, đề án khuyến công.

a) Chi cho cơ quan quản lý kinh phí khuyến công:

- Hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; nội dung gồm: Làm thêm giờ; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra; chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có).

- Mức chi: Tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm.

b) Chi cho tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công:

- Chi công tác triển khai thực hiện kế hoạch, đề án bao gồm: Công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có)

- Mức chi: Tối đa 2,5% dự toán đề án khuyến công được duyệt.

18. Các nội dung và mức chi khác không có trong quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

(Khi các văn bản được viện dẫn trong điều này hết hiệu lực thì áp dụng theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế tương ứng).

19. Đối với đề án khuyến công thực hiện tại địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định tại Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 2 năm 2013 của Thủ Tướng Chính phủ sẽ được hưởng mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ tăng thêm nhưng không quá 50% các mức kinh phí tại quy định này.

Điều 8. Nguồn kinh phí và quản lý kinh phí đảm bảo cho hoạt động khuyến công địa phương

1. Nguồn kinh phí khuyến công bao gồm:

- a) Ngân sách Trung ương;
- b) Ngân sách địa phương;
- c) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn kinh phí khuyến công hàng năm do ngân sách cấp theo kế hoạch nếu chưa sử dụng hết sẽ được chuyển sử dụng trong năm tiếp theo.

Điều 9. Lập kế hoạch và quyết toán kinh phí khuyến công

Việc lập dự toán, cấp phát và quyết toán kinh phí khuyến công thực hiện theo quy định này và quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

1. Lập dự toán

a) Căn cứ chương trình, kế hoạch khuyến công giai đoạn đã được phê duyệt và đăng ký của các tổ chức, cá nhân, UBND các huyện, Sở Công Thương tổng hợp, thẩm định đề án và trình kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương năm sau kèm theo Đề án gửi Sở Tài Chính xem xét, căn cứ khả năng ngân sách địa phương đưa vào kế hoạch phân bổ ngân sách trình UBND, HĐND tỉnh phê duyệt.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung chi, mức chi quy định tại Điều 7 Quy định này làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

2. Chấp hành dự toán

Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch.

Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ, theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính; chế độ chi tiêu hiện hành

và các quy định tại Quy định này. Mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Công tác hạch toán và quyết toán

Đối với các nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện kèm theo nhiệm vụ dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu, trong đó bào gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư (nếu có); thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Bộ Công thương. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu lại tại đơn vị.

Các đơn vị sử dụng trực tiếp kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Bộ Công thương (đối với kinh phí khuyến công quốc gia) với Sở Công thương (đối với khuyến công cấp tỉnh). Quyết toán năm Sở Công thương gửi cơ quan tài chính đồng cấp thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 10. Hồ sơ, thời gian đăng ký kế hoạch, đề án khuyến công

Thời gian đăng ký và thành phần Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công. Cụ thể như sau:

1. Hàng năm chậm nhất vào ngày 20 tháng 5 các đối tượng theo quy định có nhu cầu đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công thì lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công cho năm sau (năm kế hoạch) gửi về Sở Công Thương tổng hợp (qua Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp).

Hồ sơ 03 bộ, gồm:

- a) Công văn đề nghị hỗ trợ của đơn vị thực hiện đề án.
- b) Bản sao giấy phép đăng ký kinh doanh.
- c) Đề án khuyến công.

2. Đối với Kế hoạch khuyến công do UBND các huyện, thị xã, thành phố đăng ký, ngoài thành phần Hồ sơ như trên phải kèm theo các giấy tờ sau:

- Công văn đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Biểu tổng hợp đăng ký kế hoạch khuyến công (Theo mẫu tại phụ lục 1)

3. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp kiểm tra, tiếp nhận tổng hợp báo cáo Sở Công Thương trước ngày 30 tháng 5 hàng năm. Sở Công thương tổ chức thẩm định và gửi Sở Tài Chính trước 15 tháng 6 hàng năm để

thẩm định dự toán kinh phí, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt, bố trí kinh phí.

4. Riêng đối với nội dung hỗ trợ quy hoạch chi tiết; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp và làng nghề; đơn vị, cơ sở triển khai phải tiến hành lập đề cương nhiệm vụ lập dự án trình UBND tỉnh phê duyệt trước khi tổng hợp kế hoạch năm.

Điều 11. Thẩm định, điều chỉnh kế hoạch, đề án và dự toán khuyến công

1. Thẩm định đề án và dự toán khuyến công

a) Sở Công Thương tổ chức thẩm định các đề án khuyến công trên địa bàn Tỉnh để trình Sở Tài Chính cân đối nguồn kinh phí, trình UBND tỉnh phê duyệt (đối với đề án khuyến công địa phương) và Bộ Công Thương phê duyệt (đối với đề án khuyến công quốc gia). Công tác thẩm định do Giám đốc Sở Công Thương quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao các phòng chuyên môn liên quan thẩm định, báo cáo. Nội dung và biên bản thẩm định theo mẫu quy định tại Phụ lục 3, 4

b) Thời gian thẩm định Kế hoạch, đề án, dự toán khuyến công.

Thời gian thẩm định tối đa là 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đầy đủ Hồ sơ theo quy định và trình cấp có thẩm quyền trước ngày 15 tháng 6 hàng năm để phê duyệt.

2. Điều chỉnh kế hoạch, đề án khuyến công

a) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch khuyến công.

Sở Công Thương căn cứ điều kiện thực tế và nội dung hoạt động khuyến công để điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ trong năm kế hoạch báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công Thương xem xét phê duyệt.

b) Điều chuyển, tạm ngừng đề án khuyến công.

Sở Công Thương đề nghị hoặc ngừng triển khai nhiệm vụ, đề án khuyến công khi có kiến nghị của các đơn vị, cơ sở hoặc kiểm tra phát hiện đơn vị không đủ điều kiện năng lực hoặc vi phạm các qui định sẽ bị thu hồi, điều chuyển kinh phí.

Điều 12. Triển khai, nghiệm thu, quyết toán đề án khuyến công

1. Triển khai kế hoạch, đề án khuyến công

a) Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định phê duyệt kế hoạch kinh phí, Sở Công Thương thông báo và hướng dẫn các đơn vị triển khai đề án; xây dựng kế hoạch, dự toán chi tiết sử dụng kinh phí phù hợp với kế hoạch kinh phí được hỗ trợ trình Sở Công Thương phê duyệt. Hồ sơ đề nghị phê duyệt (3 bộ) gồm:

- Công văn đề nghị phê duyệt kế hoạch, dự toán chi tiết.

- Kế hoạch triển khai thực hiện (thời gian và chi tiết nội dung công việc thực hiện).

- Dự toán chi tiết sử dụng kinh phí.

- Hợp đồng ký kết giữa đơn vị triển khai thực hiện đề án và đơn vị phối hợp.

b) Giải ngân kinh phí: Căn cứ hồ sơ dự toán được Sở Công Thương phê duyệt và kiểm tra tiến độ thực hiện của đơn vị, các đơn vị được hỗ trợ, mức tạm ứng tối đa 70% khối lượng đã hoàn thành. Số kinh phí còn lại được thanh toán sau khi quyết toán.

2. Nghiệm thu hoàn thành đề án khuyến công

a) Đơn vị triển khai, thực hiện đề án chủ trì tổ chức công tác nghiệm thu hoàn thành đề án. Thời gian nghiệm thu căn cứ vào kế hoạch chi tiết đã được phê duyệt, trường hợp thời gian có thay đổi so với kế hoạch, đơn vị thực hiện đề án phải báo cáo xin ý kiến Sở Công Thương để điều chỉnh.

b) Thành phần nghiệm thu gồm:

- Đại diện lãnh đạo đơn vị thực hiện đề án khuyến công, cán bộ trực tiếp quản lý đề án;

- Đại diện lãnh đạo đơn vị phối hợp thực hiện đề án khuyến công, cán bộ trực tiếp quản lý đề án;

- Đại diện chính quyền địa phương nơi triển khai đề án;

- Đại diện lãnh đạo Sở Công Thương, cán bộ phòng Quản lý công nghiệp Sở Công Thương;

c) Hồ sơ, tài liệu phải gửi để làm cơ sở nghiệm thu:

- Báo cáo kết quả triển khai, thực hiện đề án

- Các tài liệu liên quan đến đề án (tùy theo dạng đề án khuyến công) như: bản sao hợp lệ hoá đơn chứng từ liên quan đến nội dung hỗ trợ, danh mục máy móc thiết bị hỗ trợ, danh sách học viên đào tạo nghề...

d) Kết quả nghiệm thu phải được lập biên bản và thông qua các bên tham gia nghiệm thu. Biên bản nghiệm thu theo mẫu tại phụ lục 5.

3. Quyết toán kinh phí

a) Sau khi hoàn thành đề án, đơn vị thực hiện đề án lập hồ sơ quyết toán gửi Sở Công Thương. Hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị quyết toán.

- Bản sao quyết định phê duyệt kế hoạch và dự toán chi tiết của Sở Công Thương.

- Biểu đối chiếu kinh phí tại thời điểm quyết toán.

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện đề án khuyến công.

- Biên bản nghiệm thu đề án.

- Bảng kê chứng từ, kèm theo hoá đơn chứng từ, hồ sơ liên quan đến việc triển khai đề án. Đối với các đề án liên quan tới việc mua bán hàng hóa, dịch vụ, đơn vị triển khai phải thực hiện theo Luật ngân sách, có đầy đủ hóa đơn chứng từ và tuân thủ chế độ tài chính hiện hành; Trừ một số danh mục: Mua bán nông sản, lâm sản, thuê mượn dụng cụ, nơi làm nhà xưởng của người dân tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa... không có hóa đơn thì được phép lập chứng từ làm cơ sở thanh toán, như giấy biên nhận, có xác nhận của địa phương nơi triển khai đề án.

b) Sở Công Thương sau khi quyết toán với đơn vị triển khai, thực hiện đề án, gửi Hồ sơ quyết toán để Sở Tài Chính thẩm định, quyết toán theo quy định.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố

1. Sở Công Thương

Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến công theo các nội dung sau đây:

a) Hàng năm lập kế hoạch kinh phí khuyến công (kèm theo đề án) gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Phê duyệt kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện đề án cho các đơn vị được hưởng kinh phí khuyến công.

b) Chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý và phân bổ kinh phí khuyến công theo Quy chế này và chế độ tài chính hiện hành. Chủ trì thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, quyết toán kinh phí khuyến công với các đơn vị triển khai, thực hiện đề án khuyến công theo kinh phí được phân bổ.

c) Quyết định điều chỉnh hoặc dừng triển khai thực hiện các đề án vi phạm quy chế.

d) Chỉ đạo, đôn đốc và kiểm tra, giám sát các hoạt động khuyến công, đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với chiến lược, quy hoạch về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề của tỉnh.

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề có liên quan đến đề án, nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn.

e) Hướng dẫn, ban hành các biểu mẫu hồ sơ đề nghị hỗ trợ, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ khuyến công; phê duyệt dự toán và quyết toán kinh phí khuyến công; chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các tổ chức liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy chế này.

f) Chủ trì xây dựng, sửa đổi và trình UBND tỉnh ban hành chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện địa phương.

g) Xây dựng chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

h) Theo dõi, đánh giá, tổng hợp, báo cáo (6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu) tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công gửi Bộ Công thương, Ủy ban nhân dân tỉnh

2. Sở Tài chính

a) Thẩm định, tổng hợp kế hoạch kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm, cân đối nguồn ngân sách và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định đảm bảo cho hoạt động khuyến công mang lại hiệu quả thiết thực.

b) Chuyển nguồn kinh phí khuyến công cho Sở Công Thương sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Thẩm định quyết toán kinh phí khuyến công với Sở Công Thương; thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công

3. Kho bạc Nhà nước

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hướng dẫn các đơn vị thực hiện rút dự toán ;

b) Thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ, theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính; chế độ chi tiêu hiện hành và các quy định tại Chính sách này.

4. Các sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được UBND tỉnh giao, phối hợp với Sở Công Thương và UBND cấp huyện tổ chức thực hiện quy chế này. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực được phân công nhằm hỗ trợ cho việc phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. UBND các huyện, thành phố, thị xã

a) Phối hợp với Sở Công thương triển khai tốt chính sách khuyến công trên địa bàn;

b) Xây dựng và đăng ký kinh phí khuyến công cấp huyện gửi Sở Công thương tổng hợp đưa vào dự toán ngân sách nhà nước theo quy định.

6. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp:

a) Xây dựng, tổng hợp chương trình, kế hoạch hoạt động khuyến công hàng năm, giai đoạn báo cáo Sở Công Thương đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Thông báo, hướng dẫn cho các đơn vị lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công, tổng hợp, báo cáo Sở Công Thương.

c) Kiểm tra, đôn đốc, theo dõi các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả; kịp thời phát hiện các vi phạm báo cáo Sở Công Thương theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của đơn vị triển khai thực hiện đề án và đơn vị được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt; sử dụng kinh phí đúng theo quy định hiện hành đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả. Báo cáo định kỳ hàng tháng về tình hình triển khai thực hiện đề án. Trường hợp trong quá trình thực hiện đề án có thay đổi, phát sinh báo cáo Sở Công Thương để xử lý theo quy định. (Mẫu báo cáo tại phụ lục 2.)

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát, nghiệm thu đề án khuyến công; thực hiện thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

3. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp, có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu trong quá trình xây dựng, thực hiện đề án khuyến công.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Công Thương có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh đôn đốc, hướng dẫn, theo dõi và báo cáo kết quả việc tổ chức triển khai thực hiện Quy định này cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Tỉnh để thực hiện; định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung của Quy định này tại cơ quan, đơn vị mình.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị gửi kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương) để xem xét sửa đổi, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mùa A Sơn

Phụ lục 2: Báo cáo tiến độ thực hiện hợp đồng khuyến công địa phương
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG
(Hợp đồng số: /HĐ-KC ngày tháng năm 20...)
Tháng năm 20...

I. ĐỀ ÁN 1 (tên đề án ghi theo Hợp đồng):

- 1. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng:** - Bắt đầu:
- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện:

2.1. Báo cáo cụ thể các công việc đã thực hiện theo từng nội dung, tiến độ trong đề án và hợp đồng; các chỉ tiêu đã đạt được; nêu khó khăn tồn tại (nếu có).

2.2. Dự kiến kế hoạch thực hiện tháng tới.

3. Tình hình sử dụng kinh phí:

3.1. Tình hình sử dụng kinh phí:

DVT: 1000 đồng

T T	Khoản chi ⁽¹⁾	Tổng theo dự toán			Đã chi ⁽⁴⁾			Ghi chú
		Tổng	Khuyến công địa phương ⁽²⁾	Nguồn khác ⁽³⁾	Tổng	Khuyến công địa phương	Nguồn khác	
	Cộng							

3.2. Số kinh phí khuyến công địa phương của đề án đã nhận theo hợp đồng:

4. Nhận xét, kiến nghị.

II. ĐỀ ÁN 2: (nếu có) __

....., Ngày..... tháng...năm 20....

Đơn vị thực hiện

(Ký tên, đóng dấu)

⁽¹⁾. Phân mục các khoản chi theo dự toán kinh phí tại đề án.

- (2). Theo dự toán tại phụ lục hợp đồng đã ký.
- (3). Theo dự toán tại đề án.
- (4). Đã chi đến thời điểm báo cáo.
- (5) Xác nhận đối với báo cáo tiến độ có xác nhận khối lượng công việc để đề nghị tạm ứng kinh phí khuyến công quốc gia.

Phụ lục 3: Phiếu thẩm định Đề án khuyến công (Áp dụng chung cho các đề án theo nhóm)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm 20....

**PHIẾU THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG
(Áp dụng chung cho các đề án theo nhóm)**

Tên đề án:.....

Đơn vị thực hiện:.....

- Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

- Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

- Căn cứ Quyết định số: /2014/QĐ-UBND ngày tháng năm 2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành Quy chế hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Căn cứ Hồ sơ đề án đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia năm 20...của....;

- Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế tại cơ sở công nghiệp nông thôn (nếu có);

- Căn cứ khác (nếu có),

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá phạm vi và đối tượng (có phù hợp theo quy định không):.....

2. Đánh giá nội dung đề án

2.1. Đánh giá các nội dung chính của đề án :.....

2.2. Đề án thuộc diện ưu tiên :.....

3. Về dự toán kinh phí: Tổng kinh phí:.....triệu đồng. Trong đó: Kinh phí khuyến công địa phương đề nghị hỗ trợ:triệu đồng; nguồn khác:..... triệu đồng (nêu rõ nguồn). Đề án này chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn ngân sách nào của nhà nước cho nội dung chi đề nghị hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia.

4. Đánh giá sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án:.....

II. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

.....
.....

III. KIẾN NGHỊ

Kết quả thẩm định đề án (*tên*) của đơn vị (*tên*) đáp ứng được nội dung chương trình hoạt động khuyến công và đúng các quy định hiện hành.

Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt./.

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG
(*ký tên và đóng dấu*)

Tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ đề án;
- Tài liệu khác.

Phụ lục 4: Phiếu thẩm định Đề án khuyến công (Áp dụng chung cho các đề án có đối tượng cụ thể)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20....

PHIẾU THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG
(Áp dụng chung cho các đề án có đối tượng cụ thể)⁽¹⁾

Tên						đề
án:					
Đơn	vi	thực			hiện:	
.....						
Đơn	vi	thụ	hưởng	(hoặc	chủ	đầu
tu):					
Địa	điểm	đăng	kí	kinh		
doanh:					
Địa	điểm	thực	hiện:			
.....						

- Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

- Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

- Căn cứ Quyết định số: /2014/QĐ-UBND ngày tháng năm 2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành Quy chế hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Căn cứ Hồ sơ đề án đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia năm 201..của...;

- Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế tại cơ sở công nghiệp nông thôn (nếu có);

- Căn cứ khác (nếu có),

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá phạm vi và đối tượng⁽²⁾

- Tên cơ sở công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:; ngành nghề kinh doanh (có liên quan):.....; ngày cấp:; nơi cấp.....

- Tổng tài sản.....tỷ đồng theo Bảng cân đối kế toán ngày...tháng...năm....; tổng số lao động động bình quân năm 20... làlao động.⁽³⁾

Nhận xét: (Tên cơ sở công nghiệp) là đúng đối tượng, phù hợp theo quy định.

2. Đánh giá nội dung đề án

2.1. Đánh giá các nội dung chính của đề án

(Lưu ý: Nêu tóm tắt những đặc điểm vượt trội của công nghệ, sản phẩm, máy móc,.... cần hỗ trợ thực hiện.)

2.2. Đề án thuộc diện ưu tiên

.....

3. Về dự toán kinh phí: Tổng kinh phí:.....triệu đồng. Trong đó: Kinh phí khuyến công đại phương đề nghị hỗ trợ:triệu đồng; nguồn khác:..... triệu đồng (nêu rõ nguồn). Trong đề án này chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn ngân sách nào của nhà nước cho nội dung chi đề nghị hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia.

4. Đánh giá sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án:.....

II. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

.....

III. KIẾN NGHỊ

Kết quả thẩm định đề án (tên) của đơn vị (tên) đáp ứng được nội dung chương trình hoạt động khuyến công và đúng các quy định hiện hành.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt./.

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG

(Ký tên và đóng dấu)

Tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ đề án;
- Tài liệu khác....

- ⁽¹⁾. Một số đề án có đối tượng cụ thể gồm: Xây dựng mô hình, hỗ trợ ứng dụng máy móc, chuyên gia công nghệ, lập quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng cụm, hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn, tổ chức hội chợ, triển lãm.
- ⁽²⁾. Đối với hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại cụm công nghiệp: ghi chung nhóm đối tượng thụ hưởng.
- ⁽³⁾. Chỉ ghi đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn là các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp. Đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Hộ kinh doanh cá thể, các cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn không phải ghi phần này.

Phụ lục 5: Biên bản nghiệm thu Đề án khuyến công
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG
(Lập cho từng địa điểm triển khai đề án)

Căn cứ Quyết định số: /2014/QĐ-UBND ngày tháng năm 2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành Quy chế hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Căn cứ hợp đồng số:/HD- KC ngày tháng năm 20.... về việc triển khai thực hiện đề án khuyến công địa phương giữa(đơn vị triển khai thực hiện đề án) và(đơn vị thụ hưởng đề án)

Hôm nay, ngày tháng năm 20..., tại (địa điểm thực hiện đề án). Chúng tôi gồm có:

I. Sở Công Thương

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....
2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

II. Trung tâm Khuyến công/tổ chức dịch vụ khuyến công khác/cơ sở công nghiệp nông thôn

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....
2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

III. Ủy ban nhân dân huyện/xã nơi thực hiện đề án (đối với các đề án thực hiện trong các khu, cụm công nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp Huyện xác nhận/Ban quản lý khu, cụm công nghiệp xác nhận)

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....
2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

IV. Đơn vị phối hợp (nếu có)

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....
2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

Sau khi kiểm tra thực tế tại cơ sở triển khai đề án khuyến công, chúng tôi thống nhất nghiệm thu kết quả và hiệu quả thực hiện đề án như sau:

1. Thời gian thực hiện đề án (theo thực tế triển khai):

- Bắt đầu:
- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện đề án

TT	Chỉ tiêu	Theo yêu cầu của hợp đồng	Thực tế đạt được	Ghi chú

3. Đánh giá nhận xét: (đánh giá tiến độ thực hiện, kết quả, hiệu quả, so với nội dung hợp đồng đã ký; những tồn tại, lý do và kiến nghị).....

Biên bản nghiệm thu được lập thành 07 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, Cục Công nghiệp địa phương 03 bản./.

SỞ CÔNG THƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ KÝ HỢP ĐỒNG

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/XÃ

NƠI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

(Ký tên, đóng dấu)